SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;
Thời gian ký: 2025-06-29T15:20:51+07:00

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.612.376**	**18.636.496**	**23.085.488**	**4.448.992**	**123,87**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.564.930	4.589.050	6.515.107	1.926.057	141,97
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.825.116	12.825.116	14.106.586	1.281.470	109,99
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.816.122	8.816.122	8.992.422	176.300	102,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.008.994	4.008.994	5.114.164	1.105.170	127,57
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	1.222.330	1.222.330	2.463.795	1.241.465	201,57
II	**Chi ngân sách**	**18.612.376**	**18.566.398**	**23.085.488**	**4.473.112**	**124,03**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11.498.627	10.776.348	15.683.740	4.185.113	136,40
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.113.749	7.790.050	7.401.748	287.999	104,05
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.112.645	7.112.645	7.357.195	244.550	103,44
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.104	677.405	44.553	43.449	4.035,61
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**97.267**	**62.652**	**129.100**	**31.833**	**132,73**
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				-	
I	**Nguồn thu ngân sách**	-	-	**7.614.641**	**7.614.641**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			212.893	212.893	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	-	5.793.828	5.793.828	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			5.749.275	5.749.275	
-	Thu bổ sung có mục tiêu			44.553	44.553	
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			1.607.920	1.607.920	
II	**Chi ngân sách**	-	-	**7.614.641**	**7.614.641**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã			7.614.641	7.614.641	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NS xã**	-		**0**	0	

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Thời gian ký: 2025-06-29T15:20:55+07:00

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
	TỔNG SỐ	**212.893**	**212.893**	**-**	**-**	**-**	**64.564**	**17.912**	**-**	**12.190**	**-**	**-**	**-**	**1.890**	**116.337**
1	Phường Long Xuyên	36.690	36.690				16.300	9.350		1.575				1.770	7.695
2	Phường Bình Đức	7.910	7.910				3.490	1.870		465				50	2.035
3	Phường Mỹ Thới	4.530	4.530				1.970	1.630		400				-	530
4	Xã Mỹ Hòa Hưng	1.570	1.570				300	120		120				20	1.010
5	Phường Châu Đốc	7.564	7.564				4.300	2.430		677					157
6	Phường Vĩnh Tế	2.536	2.536				1.700	470		323					43
7	Phường Tân Châu	5.027	5.027				1.130	153		244					3.500
8	Phường Long Phú	7.449	7.449				770	80		160					6.439
9	Xã Châu Phong	2.574	2.574				520	27		195					1.832
10	Xã Tân An	1.148	1.148				420	13		155					560
11	Xã Vĩnh Xương	2.222	2.222				460	7		86					1.669
12	Xã Chợ Mới	4.306	4.306				1.234	122		364					2.586
13	Xã Long Điền	11.794	11.794				1.729	201		332					9.532
14	Xã Hội An	5.501	5.501				1.626	180		388					3.307
15	Xã Long Kiến	2.228	2.228				774	20		247					1.187
16	Xã Nhơn Mỹ	7.670	7.670				1.478	55		403					5.734
17	Xã Cù Lao Giêng	5.735	5.735				930	22		268					4.515

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
18	Xã Phú Tân	5.177	5.177				720	44		281					4.132
19	Xã Phú An	2.011	2.011				455	28		137					1.390
20	Xã Bình Thạnh Đông	8.558	8.558				460	7		200					7.891
21	Xã Chợ Vàm	6.844	6.844				480	27		165					6.172
22	Xã Hòa Lạc	2.668	2.668				280	1		107					2.280
23	Xã Phú Lâm	1.033	1.033				370	15		109					539
24	Xã Mỹ Đức	2.034	2.034				1.000	35		179					820
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung	5.700	5.700				1.550	80		250					3.820
26	Xã Châu Phú	3.643	3.643				1.450	141		302					1.750
27	Xã Bình Mỹ	8.226	8.226				720	132		289					7.085
28	Xã Thạnh Mỹ Tây	2.183	2.183				1.300	12		221					650
29	Xã An Châu	5.617	5.617				1.464	155		212					3.786
30	Xã Bình Hòa	2.998	2.998				926	96		235					1.741
31	Xã Cần Đăng	1.131	1.131				714	35		128					254
32	Xã Vĩnh Hanh	1.094	1.094				506	2		126					460
33	Xã Vĩnh An	1.203	1.203				568	12		198				50	375
34	Xã Thoại Sơn	2.821	2.821				1.140	31		284					1.366
35	Xã Óc Eo	2.793	2.793				665	21		208					1.899
36	Xã Định Mỹ	1.784	1.784				820	3		196					765
37	Xã Phú Hòa	2.457	2.457				1.135	36		222					1.064
38	Xã Vĩnh Trạch	1.347	1.347				610	7		158					572
39	Xã Tây Phú	1.098	1.098				630	2		132					334

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
40	Xã Tri Tôn	2.427	2.427				850	85		187					1.305
41	Xã Vĩnh Gia	866	866				640	11		50					165
42	Xã Ba Chúc	892	892				320	42		115					415
43	Xã Ô Lâm	962	962				250	12		105					595
44	Xã Cô Tô	805	805				550	50		75					130
45	Phường Tịnh Biên	1.425	1.425				1.050	-		75					300
46	Phường Thới Sơn	1.133	1.133				730	-		75					328
47	Phường Chi Lăng	1.444	1.444				450	-		76					918
48	Xã An Cư	1.105	1.105				480	-		120					505
49	Xã Núi Cấm	970	970				450	-		70					450
50	Xã Vĩnh Hậu	2.065	2.065				344	4		104					1.613
51	Xã Nhơn Hội	1.205	1.205				234	3		105					863
52	Xã Khánh Bình	797	797				381	5		109					302
53	Xã Phú Hữu	3.767	3.767				430	2		70					3.265
54	Xã An Phú	4.156	4.156				311	26		112					3.707

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;
Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:01+07:00

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**23.427.481**	**15.812.840**	**7.614.641**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**18.313.317**	**10.743.229**	**7.570.088**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.163.320**	**4.163.320**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.034.220	4.034.220	
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*518.000*	*518.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.100.000*	*2.100.000*	
	+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)	*121.000*	*121.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	129.100	129.100	-
II	**Chi thường xuyên**	**13.732.327**	**6.310.677**	**7.421.650**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.352.610*	*1.203.232*	*5.149.378*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*43.030*	*43.030*	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**8.500**	**8.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**408.000**	**259.562**	**148.438**
B	**CHI NSĐP TỪ NGUỒN BSCMT**	**5.114.164**	**5.069.611**	**44.553**
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.711	1.711	-
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	4.760.346	4.715.793	44.553
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	352.107	352.107	-

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;
Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:06+07:00

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**16.492.504**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**5.749.275**
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**10.743.229**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.163.320**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.034.220
2	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	129.100
II	**Chi thường xuyên**	**6.310.677**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.203.232
2	Chi khoa học và công nghệ	43.030
3	Chi an ninh, quốc phòng	185.642
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.136.381
5	Chi văn hóa thông tin	188.213
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.519
7	Chi thể dục thể thao	135.463
8	Chi bảo vệ môi trường	20.925
9	Chi các hoạt động kinh tế	759.909
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.141.329
11	Chi bảo đảm xã hội	862.940
12	Chi thường xuyên khác	532.181
13	Chi Đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**8.500**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**
V	**Dự phòng ngân sách**	**259.562**

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:13+07:00

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) điều chỉnh	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2 +...+ 8	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	**15.812.840**	**8.243.789**	**6.875.799**	**8.500**	**1.170**	**259.562**	**424.020**	**299.526**	**124.494**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**10.473.997**	**4.163.320**	**6.238.764**	**-**	**-**	**-**	**71.913**	**-**	**71.913**
I.1	**SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**5.015.587**	**-**	**5.015.587**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	15.516		15.516						
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	37.310		37.310						
3	Sở Tư pháp	17.942		17.942						
4	Sở Công Thương	19.764		19.764						
5	Sở Khoa học và Công nghệ	81.502		81.502						
6	Sở Tài chính	36.145		36.145						
7	Sở Xây dựng	69.007		69.007						
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.072.201		1.072.201						
9	Sở Y tế	632.646		632.646						
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	203.776		203.776						
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	291.840		291.840						
12	Sở Nội vụ	146.938		146.938						
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.947		11.947						
14	Thanh tra tỉnh	15.105		15.105						
15	BQL Khu kinh tế	11.193		11.193						
16	BQL di tích văn hóa Óc Eo	32.674		32.674						
17	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	25.862		25.862						
18	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	18.648		18.648						
19	Trường Cao đẳng nghề	41.083		41.083						
20	Trường Cao đẳng Y tế	18.053		18.053						
21	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	400		400						
22	Ban An toàn giao thông	1.498		1.498						
23	Các hoạt động thường xuyên khác	2.214.537		2.214.537						
I.2	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**156.619**		**156.619**						
I.3	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**77.658**	**-**	**77.658**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
24	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	14.248		14.248						
25	Tỉnh Đoàn An Giang	16.555		16.555						
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.992		8.992						
27	Hội Nông dân	9.383		9.383						
28	Hội Cựu Chiến Binh	2.589		2.589						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) điều chỉnh	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2 +...+ 8	2	3	4	5	6	7	8	9
29	Liên hiệp các Hội KHKT	2.913		2.913						
30	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.557		1.557						
31	Liên minh Hợp tác xã	4.670		4.670						
32	LH các Hội Văn học nghệ thuật	4.091		4.091						
33	Hội Đông y	1.554		1.554						
34	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.266		1.266						
35	Hội Chữ thập đỏ	3.363		3.363						
36	Hội Người Cao tuổi	700		700						
37	Hội Luật gia	707		707						
38	Hội Khuyến học	1.017		1.017						
39	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	929		929						
40	Hội Nhà Báo	596		596						
41	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	801		801						
42	Hội người tù kháng chiến	606		606						
43	Hội Người mù	771		771						
44	Hội Cựu Giáo chức	80		80						
45	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270		270						
I.4	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**229.061**	**-**	**229.061**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
46	Công an tỉnh	89.061		89.061						
47	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	42.000		42.000						
48	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	98.000		98.000						
I.5	**NGÀNH DỌC**	**13.115**	**-**	**13.115**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
49	Đài Khí tượng Thủy văn	11.101		11.101						
50	Cục Thống kê	2.014		2.014						
I.6	**Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Dự án khác**	**818.637**	**-**	**746.724**	**-**	**-**	**-**	**71.913**	**-**	**71.913**
51	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa	117.034		117.034						
52	Hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	103.632		103.632						
53	Kinh phí quy hoạch	13.507		13.507						
54	Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	512.551		512.551						
55	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913						71.913		71.913
	- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	52.581						52.581		52.581
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	12.497						12.497		12.497
	- Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.854						3.854		3.854
	- Chương trình MTQG chưa phân bổ	2.981						2.981		2.981
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**8.500**			**8.500**					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) điều chỉnh	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2 +...+ 8	2	3	4	5	6	7	8	9
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**				**1.170**				
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**259.562**					**259.562**			
V	**NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**5.069.611**	**4.080.469**	**637.035**	**-**	**-**	**-**	**352.107**	**299.526**	**52.581**
1	Chi đầu tư phát triển:	4.080.469	4.080.469							
	- Vốn ngoài nước	60.002	60.002							
	- Vốn trong nước	4.020.467	4.020.467							
2	Chi thường xuyên	637.035	-	637.035	-	-	-	-	-	-
	- Vốn ngoài nước	-								
	- Vốn trong nước	637.035	-	637.035	-	-	-	-	-	-
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	528		528						
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo	160		160						
	+ Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	429.107		429.107						
	+ Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	119.099		119.099						
	+ KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	16.119		16.119						
	+ KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.711		1.711						
	+ KP CT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.410		1.410						
	+ Phí sử dụng đường bộ	68.901		68.901						
3	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	352.107						352.107	299.526	52.581
		-								

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:18+07:00

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Trong đó: Chi công nghệ thông tin (nhuận bút, tin,	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (A+B)	**7.000.293**	**1.203.232**	**43.030**	**140.000**	**36.226**	**1.195.496**	**188.902**	**29.519**	**135.463**	**20.925**	**965.438**	**33.000**	**189.942**	**73.168**	**1.141.329**	**1.232.933**	**543.308**	**124.494**
	A- NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP	**6.310.677**	**1.203.232**	**43.030**	**140.000**	**36.226**	**1.136.381**	**188.214**	**29.519**	**135.463**	**20.925**	**759.909**	**33.000**	**189.942**	**73.168**	**1.141.329**	**862.941**	**541.597**	**71.913**
I	**SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**5.015.587**	**1.198.784**	**41.346**	**-**	**-**	**616.161**	**166.025**	**29.519**	**135.463**	**20.577**	**511.547**	**33.000**	**189.942**	**59.999**	**996.008**	**814.649**	**485.510**	**-**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	15.516	30	-			-	-	-	-	-	60	-	-	60	15.426	-	-	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	37.310	80	-			-	-	-	-	-	4.317	-	-	2.407	30.613	-	2.300	
3	Sở Tư pháp	17.942	75	-			-	-	-	-	-	5.602	-	-	50	12.265	-	-	
4	Sở Công Thương	19.764	35	-			-	-	-	-	40	10.004	-	-	50	9.685	-	-	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	81.502	1.260	40.040			-	-	227	-	-	24.770	-	-	24.770	15.205	-	-	
6	Sở Tài chính	36.145	750	-			-	-	-	-	-	2.870	-	-	150	30.575	-	1.950	
7	Sở Xây dựng	69.007	276	-			-	-	-	-	-	30.200	30.000	-	100	38.531	-	-	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.072.201	1.052.850	-			-	-	-	-	40	100	-	-	100	16.311	2.900	-	
9	Sở Y tế	632.646	512	1.306			580.043	-	-	-	53	50	-	-	50	16.849	33.833	-	
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	203.776	1.172	-			1.100	52.369	14.433	118.439	60	2.320	-	-	420	13.583	-	300	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	291.840	3.650	-			-	-	-	-	18.484	211.126	-	186.933	3.254	58.280	-	300	
12	Sở Nội vụ	146.938	5.646	-			-	-	-	-	108	5.031	-	-	100	46.165	50.610	39.378	
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	11.947	-	-			-	-	-	-	-	50	-	-	50	11.897	-	-	
14	Thanh tra tỉnh	15.105	36	-			-	-	-	-	-	50	-	-	50	15.019	-	-	
15	BQL Khu kinh tế	11.193	135	-			-	-	-	-	100	3.029	-	-	50	7.929	-	-	
16	BQL di tích văn hóa Óc Eo	32.674	92	-			-	32.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	25.862	15	-			-	-	-	-	-	25.847	-	-	50	-	-	-	
18	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	18.648	18.648	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Trường Cao đẳng nghề	41.083	41.083	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Trường Cao đẳng Y tế	18.053	18.053	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	400	-	-			-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	400	
22	Ban An toàn giao thông	1.498	-	-												1.498			
23	Các hoạt động thường xuyên khác	2.214.537	54.386	-			35.018	81.074	14.859	17.024	1.692	186.121	3.000	3.009	28.288	656.177	727.306	440.882	
II	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**156.619**	**2.069**	**-**			**7.669**	**16.878**	**-**	**-**	**138**	**8.364**	**-**	**-**	**8.364**	**80.602**	**-**	**40.899**	
III	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**77.658**	**2.336**	**1.684**	**-**	**-**	**-**	**5.311**	**-**	**-**	**210**	**1.325**	**-**	**-**	**305**	**64.719**	**-**	**2.073**	
24	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	14.248	200	-			-	-	-	-	63	85	-	-	85	12.613	-	1.287	
25	Tỉnh Đoàn An Giang	16.555	760	-			-	3.960	-	-	72	50	-	-	50	11.533	-	180	
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.992	490	-			-	-	-	-	60	80	-	-	80	8.062	-	300	
27	Hội Nông dân	9.383	260	-			-	-	-	-	-	1.020	-	-	-	8.103	-	-	
28	Hội Cựu Chiến binh	2.589	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.589	-	-	
29	Liên hiệp các Hội KHKT	2.913	-	1.349			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.564	-	-	
30	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.557	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.311	-	246	
31	Liên minh Hợp tác xã	4.670	520	-			-	-	-	-	-	40	-	-	40	4.110	-	-	
32	LH các Hội Văn học nghệ thuật	4.091	-	-			-	1.351	-	-	-	50	-	-	50	2.690	-	-	
33	Hội Đông y	1.554	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.554	-	-	
34	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.266	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.266	-	-	
35	Hội Chữ thập đỏ	3.363	106	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.257	-	-	
36	Hội Người Cao tuổi	700	-	-			-	-	-	-	15	-	-	-	-	685	-	-	
37	Hội Luật gia	707	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	707	-	-	
38	Hội Khuyến học	1.017	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	957	-	60	
39	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	929	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	929	-	-	
40	Hội Nhà Báo	596	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	596	-	-	
41	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	801	-	65			-	-	-	-	-	-	-	-	-	736	-	-	
42	Hội người tù kháng chiến	606	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	606	-	-	
43	Hội Người mù	771	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	771	-	-	
44	Hội Cựu Giáo chức	80	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	
45	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	270	-	270			-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	
IV	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**229.061**	**43**	**-**	**140.000**	**36.226**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.500**	**-**	**-**	**4.500**	**-**	**48.292**	**-**	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
													Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin (nhuận bút, tin,				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
46	Công an tỉnh	89.061	43			36.226						4.500			4.500		48.292		
47	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	42.000			42.000														
48	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	98.000			98.000														
V	**NGÀNH DỌC**	**13.115**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**13.115**	
49	Đài Khí tượng Thủy văn	11.101																11.101	
50	Cục Thống kê	2.014																2.014	
VI	**Chương trình, Kế hoạch, Đề án, Dự án khác**	**818.637**	-	-	-	-	**512.551**	-	-	-	-	**234.173**	-	-	-	-	-	-	**71.913**
51	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa	117.034										117.034							
52	Hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích	103.632										103.632							
53	Kinh phí quy hoạch	13.507										13.507							
54	Kinh phí bảo hiểm y tế các đối tượng	512.551					512.551												
55	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913																	71.913
	- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	52.581																	52.581
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	12.497																	12.497
	- Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.854																	3.854
	- Chương trình MTQG chưa phân bổ	2.981																	2.981
	B- NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU	**689.616**	-	-	-	-	**59.115**	**688**	-	-	-	**205.529**	-	-	-	-	**369.992**	**1.711**	**52.581**
1	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	528						528											
2	Hỗ trợ các Hội nhà báo	160						160											
3	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	429.107					59.115										369.992		
4	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	119.099										119.099							
5	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	16.119										16.119							
6	KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.711																1.711	
7	KP CT phát triển lâm nghiệp bền vững	1.410										1.410							
8	Phí sử dụng đường bộ	68.901										68.901							
9	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	52.581																	52.581

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:25+07:00

Phụ lục VII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	**212.893**	**212.893**	**212.893**	**0**	**0**	**1.607.920**	**5.749.275**	**7.570.088**
1	Phường Long Xuyên	36.690	36.690	36.690		0	85.770	322.585	445.045
2	Phường Bình Đức	7.910	7.910	7.910		0	33.235	140.161	181.306
3	Phường Mỹ Thới	4.530	4.530	4.530		0	32.059	114.486	151.075
4	Xã Mỹ Hòa Hưng	1.570	1.570	1.570		0	13.691	49.005	64.266
5	Phường Châu Đốc	7.564	7.564	7.564		0	62.597	213.177	283.339
6	Phường Vĩnh Tế	2.536	2.536	2.536		0	19.513	98.543	120.591
7	Phường Tân Châu	5.027	5.027	5.027		0	24.208	80.047	109.282
8	Phường Long Phú	7.449	7.449	7.449		0	19.800	74.539	101.788
9	Xã Châu Phong	2.574	2.574	2.574		0	30.900	104.636	138.110
10	Xã Tân An	1.148	1.148	1.148		0	25.700	91.308	118.156
11	Xã Vĩnh Xương	2.222	2.222	2.222		0	25.500	90.479	118.201
12	Xã Chợ Mới	4.306	4.306	4.306		0	43.433	137.883	185.622
13	Xã Long Điền	11.794	11.794	11.794		0	33.288	103.533	148.615
14	Xã Hội An	5.501	5.501	5.501		0	32.892	142.130	180.524
15	Xã Long Kiến	2.228	2.228	2.228		0	43.929	105.859	152.017
16	Xã Nhơn Mỹ	7.670	7.670	7.670		0	47.543	133.902	189.115

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
17	Xã Cù Lao Giêng	5.735	5.735	5.735		0	36.830	116.867	159.432
18	Xã Phú Tân	5.177	5.177	5.177		0	33.770	153.272	192.219
19	Xã Phú An	2.011	2.011	2.011		0	25.328	75.941	103.279
20	Xã Bình Thạnh Đông	8.558	8.558	8.558		0	25.328	89.626	123.512
21	Xã Chợ Vàm	6.844	6.844	6.844		0	25.328	98.741	130.913
22	Xã Hòa Lạc	2.668	2.668	2.668		0	16.885	64.680	84.233
23	Xã Phú Lâm	1.033	1.033	1.033		0	25.328	67.359	93.720
24	Xã Mỹ Đức	2.034	2.034	2.034		0	31.533	97.342	130.910
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung	5.700	5.700	5.700		0	31.681	101.904	139.285
26	Xã Châu Phú	3.643	3.643	3.643		0	34.092	118.691	156.426
27	Xã Bình Mỹ	8.226	8.226	8.226		0	32.918	107.803	148.947
28	Xã Thạnh Mỹ Tây	2.183	2.183	2.183		0	28.646	113.961	144.791
29	Xã An Châu	5.617	5.617	5.617		0	40.058	133.672	179.347
30	Xã Bình Hòa	2.998	2.998	2.998		0	33.052	113.135	149.185
31	Xã Cần Đăng	1.131	1.131	1.131		0	22.364	82.363	105.858
32	Xã Vĩnh Hanh	1.094	1.094	1.094		0	16.014	61.278	78.386
33	Xã Vĩnh An	1.203	1.203	1.203		0	20.296	81.226	102.725
34	Xã Thoại Sơn	2.821	2.821	2.821		0	35.301	128.210	166.332
35	Xã Óc Eo	2.793	2.793	2.793		0	31.686	101.177	135.656
36	Xã Định Mỹ	1.784	1.784	1.784		0	24.905	94.214	120.903
37	Xã Phú Hòa	2.457	2.457	2.457		0	29.928	100.728	133.113
38	Xã Vĩnh Trạch	1.347	1.347	1.347		0	20.129	70.919	92.395

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
39	Xã Tây Phú	1.098	1.098	1.098		0	12.547	59.815	73.460
40	Xã Tri Tôn	2.427	2.427	2.427		0	45.685	151.280	199.392
41	Xã Vĩnh Gia	866	866	866		0	13.844	72.223	86.933
42	Xã Ba Chúc	892	892	892		0	29.072	103.526	133.490
43	Xã Ô Lâm	962	962	962		0	29.072	121.119	151.153
44	Xã Cô Tô	805	805	805		0	20.766	92.837	114.408
45	Phường Tịnh Biên	1.425	1.425	1.425		0	29.253	103.692	134.370
46	Phường Thới Sơn	1.133	1.133	1.133		0	26.252	122.164	149.549
47	Phường Chi Lăng	1.444	1.444	1.444		0	26.252	81.905	109.601
48	Xã An Cư	1.105	1.105	1.105		0	29.252	130.735	161.092
49	Xã Núi Cấm	970	970	970		0	20.252	58.039	79.261
50	Xã Vĩnh Hậu	2.065	2.065	2.065		0	29.687	107.578	139.330
51	Xã Nhơn Hội	1.205	1.205	1.205		0	25.516	86.519	113.240
52	Xã Khánh Bình	797	797	797		0	21.405	89.823	112.025
53	Xã Phú Hữu	3.767	3.767	3.767		0	19.625	67.525	90.917
54	Xã An Phú	4.156	4.156	4.156		0	33.979	125.114	163.249

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang; Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:32+07:00

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**7.614.641**	**7.570.088**	**-**	**-**	**-**	**7.421.650**	**5.149.378**	**148.438**	**44.553**
1	Phường Long Xuyên	448.964	445.045	-			436.319	275.019	8.726	3.919
2	Phường Bình Đức	182.926	181.306	-			177.751	101.134	3.555	1.620
3	Phường Mỹ Thới	152.423	151.075	-			148.113	98.176	2.962	1.348
4	Xã Mỹ Hòa Hưng	65.076	64.266	-			63.006	42.240	1.260	810
5	Phường Châu Đốc	283.816	283.339	-			277.783	199.340	5.556	477
6	Phường Vĩnh Tế	120.782	120.591	-			118.227	63.235	2.365	190
7	Phường Tân Châu	109.506	109.282	-			107.139	78.549	2.143	224
8	Phường Long Phú	102.007	101.788	-			99.792	63.845	1.996	219
9	Xã Châu Phong	138.329	138.110	-			135.401	100.148	2.709	219
10	Xã Tân An	118.375	118.156	-			115.839	83.260	2.317	219
11	Xã Vĩnh Xương	118.420	118.201	-			115.884	82.590	2.317	219

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
12	Xã Chợ Mới	186.425	185.622	-			181.982	137.407	3.640	803
13	Xã Long Điền	149.216	148.615	-			145.701	105.952	2.914	601
14	Xã Hội An	181.295	180.524	-			176.984	135.267	3.540	772
15	Xã Long Kiến	152.753	152.017	-			149.036	109.587	2.981	736
16	Xã Nhơn Mỹ	190.104	189.115	-			185.407	143.135	3.708	989
17	Xã Cù Lao Giêng	160.047	159.432	-			156.306	117.153	3.126	615
18	Xã Phú Tân	193.070	192.219	-			188.452	134.250	3.767	851
19	Xã Phú An	103.918	103.279	-			101.253	65.841	2.026	639
20	Xã Bình Thạnh Đông	124.151	123.512	-			121.089	81.683	2.423	639
21	Xã Chợ Vàm	131.551	130.913	-			128.344	92.545	2.569	639
22	Xã Hòa Lạc	84.658	84.233	-			82.580	58.425	1.653	426
23	Xã Phú Lâm	94.359	93.720	-			91.885	54.571	1.835	639
24	Xã Mỹ Đức	131.222	130.910	-			128.343	99.039	2.567	312
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung	139.597	139.285	-			136.554	99.501	2.731	312
26	Xã Châu Phú	156.738	156.426	-			153.359	107.076	3.067	312
27	Xã Bình Mỹ	149.259	148.947	-			146.026	103.388	2.921	312
28	Xã Thạnh Mỹ Tây	145.103	144.791	-			141.952	89.971	2.839	312

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
29	Xã An Châu	180.579	179.347	-			175.830	129.030	3.517	1.232
30	Xã Bình Hòa	149.512	149.185	-			146.260	106.773	2.925	327
31	Xã Cần Đăng	105.991	105.858	-			103.782	73.734	2.076	133
32	Xã Vĩnh Hanh	78.386	78.386	-			76.849	52.159	1.537	-
33	Xã Vĩnh An	103.058	102.725	-			100.711	65.117	2.014	333
34	Xã Thoại Sơn	166.519	166.332	-			163.071	113.668	3.261	187
35	Xã Óc Eo	135.843	135.656	-			132.996	99.729	2.660	187
36	Xã Định Mỹ	121.090	120.903	-			118.532	78.810	2.371	187
37	Xã Phú Hòa	133.300	133.113	-			130.503	94.639	2.610	187
38	Xã Vĩnh Trạch	92.521	92.395	-			90.583	63.423	1.812	126
39	Xã Tây Phú	73.647	73.460	-			72.020	40.244	1.440	187
40	Xã Tri Tôn	205.388	199.392	-			195.482	152.328	3.910	5.996
41	Xã Vĩnh Gia	87.311	86.933	-			85.228	46.496	1.705	378
42	Xã Ba Chúc	134.273	133.490	-			130.872	94.285	2.618	783
43	Xã Ô Lâm	151.683	151.153	-			148.188	96.686	2.965	530
44	Xã Cô Tô	115.693	114.408	-			112.164	69.892	2.244	1.285
45	Phường Tịnh Biên	135.677	134.370	-			131.735	82.303	2.635	1.307

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
46	Phường Thới Sơn	152.823	149.549	-			146.617	110.945	2.932	3.274
47	Phường Chi Lăng	110.161	109.601	-			107.452	71.982	2.149	560
48	Xã An Cư	165.707	161.092	-			157.933	114.309	3.159	4.615
49	Xã Núi Cấm	80.411	79.261	-			77.707	53.349	1.554	1.150
50	Xã Vĩnh Hậu	140.005	139.330	-			136.598	95.024	2.732	675
51	Xã Nhơn Hội	113.907	113.240	-			111.020	72.032	2.220	667
52	Xã Khánh Bình	112.237	112.025	-			109.828	69.367	2.197	212
53	Xã Phú Hữu	91.194	90.917	-			89.134	60.190	1.783	277
54	Xã An Phú	163.637	163.249	-			160.048	120.538	3.201	388

SAO Y; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;
Thời gian ký: 2025-06-29T15:21:38+07:00

Phụ lục IX

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 209 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	**44.553**
1	Phường Long Xuyên	3.919
2	Phường Bình Đức	1.620
3	Phường Mỹ Thới	1.348
4	Xã Mỹ Hòa Hưng	810
5	Phường Châu Đốc	477
6	Phường Vĩnh Tế	190
7	Phường Tân Châu	224
8	Phường Long Phú	219
9	Xã Châu Phong	219
10	Xã Tân An	219
11	Xã Vĩnh Xương	219
12	Xã Chợ Mới	803
13	Xã Long Điền	601
14	Xã Hội An	772
15	Xã Long Kiến	736
16	Xã Nhơn Mỹ	989
17	Xã Cù Lao Giêng	615
18	Xã Phú Tân	851
19	Xã Phú An	639
20	Xã Bình Thạnh Đông	639
21	Xã Chợ Vàm	639
22	Xã Hòa Lạc	426
23	Xã Phú Lâm	639
24	Xã Mỹ Đức	312
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung	312
26	Xã Châu Phú	312
27	Xã Bình Mỹ	312
28	Xã Thạnh Mỹ Tây	312

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
29	Xã An Châu	1.232
30	Xã Bình Hòa	327
31	Xã Cần Đăng	133
32	Xã Vĩnh Hanh	-
33	Xã Vĩnh An	333
34	Xã Thoại Sơn	187
35	Xã Óc Eo	187
36	Xã Định Mỹ	187
37	Xã Phú Hòa	187
38	Xã Vĩnh Trạch	126
39	Xã Tây Phú	187
40	Xã Tri Tôn	5.996
41	Xã Vĩnh Gia	378
42	Xã Ba Chúc	783
43	Xã Ô Lâm	530
44	Xã Cô Tô	1.285
45	Phường Tịnh Biên	1.307
46	Phường Thới Sơn	3.274
47	Phường Chi Lăng	560
48	Xã An Cư	4.615
49	Xã Núi Cấm	1.150
50	Xã Vĩnh Hậu	675
51	Xã Nhơn Hội	667
52	Xã Khánh Bình	212
53	Xã Phú Hữu	277
54	Xã An Phú	388